TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** TỈNH NINH THUẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: Số: 06/2022/ST-DS
Ngày: 27-4-2022
V/v tranh chấp: "*Hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hường và ông Phạm Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhân - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên toà: Ông Trần Ngọc Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 122/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp "*Hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXX-ST ngày 25 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐ-HPT ngày 11 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S

Địa chỉ: Số a đường N, phường x, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng Giám đốc - Ngân hàng Thương mại Cổ phần S;

Địa chỉ: Số a đường N, phường x, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Đào Thị Đoan T - Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng TMCP S- Chi nhánh tỉnh Ninh Thuận. Bà Đào Thị Đoan T ủy quyền lại cho ông Phạm Đức K - Trưởng phòng kiểm soát rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh tỉnh Ninh Thuận;(*Văn bản ủy quyền số 376/2021/GUQ ngày 04 tháng 10 năm 2021*).

Địa chỉ: Số b đường T, phường K, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

2. *Bị đơn*: Vợ chồng ông Trượng Thế T - Sinh năm: 1978 và bà Đàng Thị Mỹ P - Sinh năm: 1982 - Vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố x, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Vợ chồng ông Trượng Bá Đức N - Sinh năm: 1982 và bà Đàng Thị T - Sinh năm: 1979 - Vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố x, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 10 năm 2022, bản tự khai ngày 01 tháng 3 năm 2022 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (Viết tắt: S) ông Phạm Đức K trình bày:

Ngày 02-7-2020 ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng S theo hợp đồng số 202025495588 ngày 02-7-2020; Số tiền vay là 200.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp; thời hạn vay là 12 tháng; lãi suất vay: Lãi suất 03 tháng đầu tiên là 10% kể từ ngày giải ngân, lãi suất toàn bộ dư nợ vay sẽ được áp dụng theo mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi sau của S + (cộng) biên độ 3.2% năm và được S quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất điều chỉnh trong từng thời kỳ được hiểu là không bắt buộc; lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; hình thức trả nợ: Lãi trả vào ngày 10 hàng tháng, gốc trả cuối kỳ vào ngày 02-7-2021. Ngân hàng S đã giải ngân toàn bộ số tiền 200.000.000 đồng cho vợ chồng ông T và bà P.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng S với ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 540/TC20 ngày 09-7-2020 giữa bên thế chấp ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P, bên

nhận thế chấp Ngân hàng S đối với thửa số 68, tờ bản đồ số 19b, diện tích 489m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P đã thanh toán cho Ngân hàng S số tiền lãi là 18.322.779 đồng. Hết thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng nhưng vợ chồng ông T và bà P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng S. Từ ngày 04-7-2021 Ngân hàng S đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn. Do đó, Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P phải trả toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27-4-2022) là: nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi chậm trả là 2.041.87 đồng, lãi quá hạn là 23.217.534 đồng, tổng cộng là 225.259.405 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, buộc bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, cho đến khi vợ chồng ông T và bà P thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc cho Ngân hàng S.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19b bản đồ địa chính thị trấn P và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, trường hợp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị phát mãi tài sản để đảm bảo cho việc thi hành án.

2. Bị đơn ông Trượng Thế T: Từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử được Tòa án gửi giấy triệu tập, niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Trượng Thế T không có ý kiến trình bày, không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S.

3. Bị đơn bà Đàng Thị Mỹ P trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bà P xác nhận toàn bộ số tiền gốc còn nợ, tiền lãi, hợp đồng thế chấp như việc khởi kiện của Ngân hàng S là đúng. Theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S bà P đồng ý trả nợ gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S, đồng ý

tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn đối với số tiền nợ gốc kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc; đồng ý duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19b thị trấn P để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng S.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: *Bà Đàng Thị T và ông Trượng Bá Đức N trình bày*:

Vợ chồng ông (bà) đang sinh sống trên thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19b thị trấn P. Thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng bà với bà P (cha mẹ tặng cho), do bà P có nhu cầu vay tiền Ngân hàng nên vợ chồng bà thống nhất cho bà P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền Ngân hàng. Hiện tại, vợ chồng bà có nhà ở trên đất và đang sinh sống trên thửa một phần thửa đất này. Việc bà P thế chấp tài sản để vay tiền vợ chồng bà có biết và đồng ý để bà P thế chấp cho Ngân hàng. Theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S, vợ chồng ông (bà) đồng ý tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19b thị trấn P để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bà P và ông T.

5. Đại diện Viện kiểm phát phát biểu ý kiến tại phiên tòa nội dung được tóm tắt như sau:

5.1. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng, đảm bảo đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

5.2. Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 (*Sửa đổi, bổ sung năm 2017*); Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề xuất nội dung giải quyết vụ án như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện Ngân hàng S.

Buộc bị đơn ông vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P phải trả số tiền nợ gốc là: 200.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 25.259.405 đồng cho Ngân hàng S.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, buộc vợ chồng ông Trượng Thế T và bà ĐàngThị Mỹ P phải có nghĩa vụ chịu tiền lãi quá hạn đối với số tiền gốc còn nợ theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong toàn bộ số tiền nợ gốc.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19b thị trấn P và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cho Ngân hàng, trường hợp không trả được nợ thì đề nghị phát mãi tài sản thế chấp để thi hành án.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng.

[1.1]. Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là: Tranh chấp "Hợp đồng tín dụng" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn bà Đàng Thị Mỹ P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trượng Bá Đức N và bà Đàng Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà Đàng Thị Mỹ P, ông Trượng Bá Đức N và bà Đàng Thị T. Bị đơn, ông Trượng Thế T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Trượng Thế T.

[2]. Nội dung giải quyết vụ án:

[2.1. Tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định vào ngày 02-7-2020, Ngân hàng S cho vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P vay số tiền gốc là 200.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: Lãi suất 03 tháng đầu tiên là 10% kể từ ngày giải ngân, lãi suất toàn bộ dư nợ vay sẽ được áp dụng theo mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi sau của S + (cộng) biên độ 3.2% năm và được S quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất điều chỉnh trong từng thời kỳ được hiểu là không bắt buộc; lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; hình thức trả nợ: Lãi trả vào ngày 10 hàng tháng, gốc trả cuối kỳ vào ngày 02-7-2021 theo hợp đồng tín dụng số 202025495588. Ngân hàng S đã giải ngân hàng toàn bộ số tiền vay 200.000.000 đồng cho vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P. Tài sản thế chấp đảm bảo nghĩa vụ trả nợ là quyền sử dụng đất thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19b, diện tích 489m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp tài sản số 540/TC20 ngày 9-7-2020.

[2.2]. Xét hợp đồng vay tài sản số 202025495588 ngày 02-7-2020 và hợp đồng thế chấp tài sản số 540/TC20 ngày 9-7-2020 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Các tổ chức tín dụng nên có hiệu lực pháp luật và buộc các bên phải thực hiện theo các thỏa thuận trong hợp đồng.

[2.3]. Hết thời hạn vay 12 tháng theo hợp đồng tín dụng số 202025495588 ngày 02-7-2020, vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng S, đồng thời giữa vợ chồng ông Trượng Thế T, bà Đàng Thị Mỹ P và Ngân hàng S không có thỏa thuận gia hạn nợ hoặc tái cơ cấu lại khoản nợ nên vợ chồng ông Trượng Thế T, bà Đàng Thị Mỹ P phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng S khi hết thời hạn vay theo hợp đồng. Vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn thanh toán đã vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng S. Do đó, Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trượng Thế T, bà Đàng Thị Mỹ P phải thực hiện nghĩa vụ trả

nợ gốc, lãi và xử lý tài sản thế chấp là có căn cứ chấp nhận.

[2.4]. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27-4-2022), vợ chồng ông Trượng Thế T, bà Đàng Thị Mỹ P còn nợ số tiền gốc là 200.000.000 đồng, lãi chậm trả là 2.041.871 đồng, tiền lãi quá hạn là: 23.217.534 đồng nên buộc vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng S.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Quá trình giải quyết vụ, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn có nghĩa vụ hoàn lại cho Nguyên đơn số tiền là 1.500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S được chấp nhận nên Ngân hàng S không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Ngân hàng S. Bị đơn vợ chồng ông Trượng Thế T, bà Đàng Thị Mỹ P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Xét vợ chồng ông T, bà P là hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[5] Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân huyện N là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 (*Sửa đổi, bổ sung năm 2017*); Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Thương Tín.

1. Buộc vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P phải liên đới trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Thương Tín số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng); lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27-4-2022) là 1.928.978 đồng (một triệu chín trăm hai mươi tám nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng); lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27-4-2022) là 22.566.575 đồng (hai mươi hai triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, buộc vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 202025495588 ngày 02-7-2020 đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm thanh toán cho đến khi thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Thương Tín. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

3. Tiếp tục duy trì tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19b bản đồ địa chính thị trấn P và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp tài sản số 540/TC20 ngày 9-7-2020 để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để đảm bảo thu hồi nợ.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc vợ chồng ông Trượng Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P phải hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Thương Tín số tiền là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2

Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về án phí:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Thương Tín không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án là 5.208.700 đồng (*Năm triệu hai trăm lẻ tám nghìn bảy trăm đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000360 ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Trương Thế T và bà Đàng Thị Mỹ P.

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27-4-2022). Bị đơn ông Trượng Thế T, bà Đàng Thị Mỹ P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trượng Bá Đức N, bà Đàng Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhân được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện N;
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện N;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tùng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

Phạm Ngọc Minh

Lê Thị Hường

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tùng

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).
(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").
(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi

"HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp

pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)